

KINH TẾ VIỆT NAM 2014: **NHỮNG RÀNG BUỘC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG**

NGÔ THỊ CHINH ĐỨC

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Đã thành thông lệ, năm 2014 là năm thứ sáu nhóm các nhà khoa học trẻ thuộc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội lại cho ra đời sản phẩm nghiên cứu của mình - Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam. Đây là một trong những ấn phẩm tham khảo hữu ích đối với các nhà quản lý, nhà khoa học và tất cả những ai quan tâm đến kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

Với chủ đề những ràng buộc đối với tăng trưởng, nội dung của Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2014 tập trung phân tích những vấn đề chuyên sâu về những ràng buộc đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dựa trên phương pháp chẩn đoán tăng trưởng, như: khía cạnh tài chính, những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, ràng buộc về mặt năng lượng... Từ đó, Báo cáo đưa ra những nhận định chung về viễn cảnh kinh tế năm 2014 và gợi ý các nhóm chính sách phục vụ cho quá trình phục hồi kinh tế đi liền với sự ổn định kinh tế vĩ mô.



Những vấn đề chung

Theo nhận định của Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam năm 2014, nền kinh tế thế giới đã tiếp tục tăng trưởng ở mức thấp, thậm chí thấp hơn so với dự báo của các tổ chức quốc tế như IMF, WB đưa ra từ đầu năm. Với mức 3% năm 2013, tăng trưởng toàn cầu đã ở mức thấp liên tục trong 5 năm qua. Mặc dù, tăng trưởng kinh tế ở khu vực châu Âu và Nhật Bản đã nhích hơn một chút so với năm 2012, nhưng tốc độ tăng trưởng của Mỹ lại trở về mức tăng trưởng của năm 2011. Bên cạnh đó, tăng trưởng ở khu vực các nền kinh tế đang phát triển cũng ghi nhận ở mức thấp hơn so với 2 năm liền kề trước đó. Tăng trưởng GDP năm 2013 của Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới, đạt mức 7,7%, phù hợp với những nhận định trước đó rằng, nền kinh tế nước này đang chuyển sang một mô hình phát triển mới, với tốc độ tăng trưởng ở mức thấp hơn.

Sau suy giảm FDI toàn cầu năm 2012, dòng FDI năm 2013 đã tăng nhẹ, gần đạt bằng mức tăng trưởng trung bình của giai đoạn 2005-2007. Đặc biệt, trong đó sáp nhập và mua lại (M&A) xuyên quốc gia tăng 5%, trong khi đầu tư mới (GI) vẫn duy trì ở mức năm 2012.

Bối cảnh thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại cũng có thể gây áp lực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, gây ra rủi ro đối với cán cân thanh toán và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Quan trọng hơn, có nhiều khả năng Trung Quốc sẽ đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang các nước láng giềng châu Á và các nước ASEAN, trong đó có



Việt Nam, đặc biệt là nếu xuất khẩu sang các đối tác thương mại lớn như Mỹ và EU không thuận lợi. Kết quả là, có nhiều nguy cơ truyền dẫn rủi ro tài khóa thông qua kênh thương mại quốc tế từ các nước phát triển như Mỹ và châu Âu sang các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam. Điều này có thể sẽ tác động trực tiếp lên cầu hàng hóa nhập khẩu tại các nước phát triển, do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần có chiến lược phát triển và mở rộng thị trường phù hợp.

Đối với kinh tế Việt Nam, thời gian gần đây được đặc trưng bởi trạng thái ổn định ở cấp vĩ mô và những nỗ lực thoát khỏi trạng thái trì trệ ở cấp vi mô. Các chỉ báo gợi ý nền kinh tế đã lấy lại cân bằng từ cú sốc lạm phát cao năm 2011 và suy giảm kinh tế năm 2012. Tuy nhiên, gốc rễ của sự phục hồi, và sâu xa hơn là năng lực sản xuất căn bản của nền kinh tế, chưa thực sự vững chắc khi khối doanh nghiệp trong nước đang tỏ ra yếu đuối và tụt hậu, chưa tìm được hướng đi và thị trường. Nhu cầu từ bên ngoài phục hồi nhưng ảnh hưởng lên khu vực trong nước là khá khiêm tốn. Hoạt động đầu tư, sản xuất và thương mại hai chiều của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng ngày càng lớn đến nền kinh tế, đòi hỏi các cải cách lớn hơn nhằm cải thiện tính minh bạch và công bằng của môi trường kinh doanh giữa các thành phần kinh tế.

Ngoài thâm hụt ngân sách nghiêm trọng, các cân đối vĩ mô khác không gây nhiều sức ép lên các thị trường vốn và tiền tệ. Chính sách kinh tế trong năm 2013 xoay sở trong không gian chật hẹp, chịu bó buộc bởi ngân sách thâm hụt cao và nhu cầu tín dụng thấp. Do đó, hiệu quả kích thích kinh tế của các biện pháp hỗ trợ từ phía tài khóa và tiền tệ đều

không cao. Các chỉ số chứng khoán chính đều tăng mạnh nhờ kỳ vọng vốn đổ vào thị trường mạnh hơn trong năm 2014. Thị trường bất động sản chứng kiến những thay đổi trong cấu trúc thị trường và hoạt động giao dịch sôi động trở lại, chủ yếu cho nhu cầu sử dụng cuối cùng.

Nền kinh tế trải qua một năm tự đào thải và thay mới, cùng lúc với quá trình giảm đòn bẩy tài chính, thoái vốn đầu tư đa ngành, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính. Các điểm tắc nghẽn mấu chốt được tiếp cận một cách hời hợt, thiếu chiều sâu; dù phải tiếp tục trông cậy vào khả năng tự điều chỉnh của các thành viên trong thị trường nhưng nội dung của chính sách lại thiếu niềm tin vào thị trường, bám vào các công cụ hành chính. Báo cáo năm ngoái nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đẩy nhanh tiến độ thực thi các chính sách tái cấu trúc nền kinh tế trong năm 2013, nhưng đến hết năm vẫn chưa xuất hiện các cách thức khả dĩ để gỡ bỏ những ràng buộc đang kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

Một số vấn đề chuyên sâu

Báo cáo dành một chương để trình bày kết quả nghiên cứu áp dụng phương pháp chẩn đoán tăng trưởng cho Việt Nam. Ý tưởng nền tảng cho phân tích chẩn đoán tăng trưởng xuất phát từ việc cho rằng, mỗi quốc gia mặc dù có chung sự yếu kém trong nhiều mặt, ví dụ cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thiếu hụt năng lượng, tài nguyên..., nhưng lại chịu ràng buộc bởi các yếu tố khác nhau. Phân tích chính sách cần tập trung vào việc tìm ra các ràng buộc đó thay vì giải quyết tất cả các mặt yếu kém của nền kinh tế trong cùng một thời điểm với một nguồn lực hạn chế. Nghiên cứu áp dụng mô hình cây quyết định Hausmann - Rodrik - Velasco (2005) và ma trận kiểm định Hausmann - Klinger - Wagner (2008).

Về khía cạnh tài chính

Hệ thống tài chính Việt Nam đã chuyển biến rất mạnh mẽ trong hơn hai thập kỷ vừa qua. Từ chỗ chỉ là hệ thống ngân hàng một cấp, duy nhất là Ngân hàng Nhà nước (NHNN), kể từ cuối thập niên 80, một hệ thống ngân hàng hai cấp đã được thành lập, với sự ra đời của rất nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) khác. Từ thời điểm đó đến nay, tuy có sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng các tổ chức trung gian tài chính khác, bao gồm cả các tổ chức tín dụng và các trung gian tài chính phi tín dụng, nhưng thị trường Việt Nam vẫn thể hiện rõ nét những đặc tính của một hệ thống tài chính dựa trên các ngân hàng (bank-based system) điển hình, trong đó các ngân hàng là

những thành viên chính, chi phối thị trường. Sự phát triển của hệ thống NHTM được thể hiện thông qua sự gia tăng số lượng cũng như năng lực tài chính và quy mô hoạt động của các ngân hàng.

Mặc dù có sự phát triển vượt bậc, nhưng hệ thống ngân hàng Việt Nam lại đang bộc lộ rất nhiều yếu kém trong hoạt động cũng như phương thức quản lý, để lại rất nhiều rủi ro cho toàn bộ khu vực tài chính cũng như đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, việc đánh giá rủi ro cũng như sự lành mạnh và ổn định của hệ thống tài chính ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong hoạch định chính sách của Việt Nam. Những rủi ro của hệ thống ngân hàng đã được rất nhiều chuyên gia trong nước nhận định và đánh giá dựa trên nhiều thông số mang tính vĩ mô. Mặc dù vậy, có một phương pháp đánh giá dựa trên bộ chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) có vẻ như vẫn chưa hề được giới nghiên cứu trong nước dành nhiều sự quan tâm. Chính vì vậy, nghiên cứu này được xem là một nỗ lực của nhóm nghiên cứu trong việc tính toán bộ chỉ số FSIs cho hệ thống ngân hàng của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, thời điểm từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, đồng thời dựa vào đó đưa ra được những phân tích bước đầu về sự ổn định và hoạt động lành mạnh của toàn hệ thống.

Kết quả tính toán và tổng hợp số liệu từ báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam cho thấy, hệ số an toàn vốn của Việt Nam luôn cao hơn mức tối thiểu 8% được quy định theo tiêu chuẩn Basel, thậm chí còn cao hơn mức quy định 9% của NHNN. Tuy nhiên, chất lượng tài sản trong giai đoạn gần đây chưa được đảm bảo do vấn đề nợ xấu tồn đọng trong toàn bộ hệ thống. Các chỉ số đo lường thu nhập và lợi nhuận đã có sự suy giảm trong năm 2012, bất chấp những kết quả tăng trưởng ấn tượng trước đó. Cuối cùng, sự suy giảm của hai chỉ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản và tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn hạn cho thấy các NHTM Việt Nam đang gặp phải những vấn đề nhất định trong khả năng thanh khoản của mình.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Một chủ đề được Báo cáo 2014 chú trọng là tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Báo cáo đặc biệt nhấn mạnh những ràng buộc khiến Việt Nam không thể phát huy tối đa nội lực và nâng cao hiệu quả hội nhập như kỳ vọng. Báo cáo cũng dành một dung lượng lớn bàn về việc Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) - hai mối

quan tâm nổi bật tại thời điểm hiện nay. Hai tiến trình này được phân tích nhằm tìm ra những phí tổn tiềm tàng và những lợi ích dài hạn, từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách.

Những lợi ích mà Việt Nam thu được từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế phần lớn chỉ là những lợi ích “tĩnh” của hội nhập, các lợi ích “động” mang tính chất dài hạn chưa được khai thác. Ràng buộc trong nước khiến các lực lượng thị trường không được tự do hoá, các doanh nghiệp trong nước chưa tham gia được chuỗi sản xuất toàn cầu một cách có hiệu quả, đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa có tác động lan toả tới các doanh nghiệp trong nước. Tất cả dẫn tới nguy cơ về một “cái bẫy của tự do hoá thương mại” đã rất rõ ràng. Đặc biệt, kỳ vọng về việc cải cách thể chế trong nước không thực hiện được đã thực sự khiến không ít người hoài nghi về các tiến trình hội nhập tiếp theo, đặc biệt là TPP.

Đối với TPP, một lợi ích rõ rệt nhất là tự do hóa thương mại trong TPP giúp mở rộng thị trường xuất khẩu đối với hàng hóa Việt Nam, mà trước hết là các sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động. Điều này xuất phát từ thực tế là, TPP là một khu vực thương mại tự do lớn với sự tham gia của các nước công nghiệp phát triển có tính bổ sung thương mại cao với Việt Nam. Tuy nhiên, những quy định, yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ, quyền sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường và một số nội dung khác của TPP sẽ là những khó khăn lớn đối với Việt Nam, thậm chí có thể triệt tiêu các lợi ích của việc mở rộng thị trường và thu hút đầu tư.

Đối với hội nhập trong ASEAN, AEC sẽ tạo nên một thị trường, cơ sở sản xuất thống nhất, tạo điều kiện cho các nước ASEAN phát huy được lợi thế so sánh, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong khu vực. Do tính chất tương đồng về lợi thế so sánh trong các nước ASEAN, các nước ASEAN vừa cạnh tranh để mở rộng thị trường xuất khẩu, vừa cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Với ý nghĩa tạo tính kết nối và tạo thị trường thống nhất trong khu vực, AEC sẽ hạn chế được tính chất cạnh tranh của các nền kinh tế ASEAN, làm cho các nền kinh tế này hỗ trợ cho nhau hơn. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam không quan tâm tới lợi ích mang tính dài hạn này.

Từ những phân tích về quá trình hội nhập, Báo cáo khẳng định rằng, hội nhập tự bản thân nó không thể đem lại các lợi ích cho doanh nghiệp và quốc gia. Hội nhập là một quá trình chứ không thể một sớm một chiều. Do đó, vấn đề quan trọng trong hội

nhập kinh tế quốc tế vẫn là nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước. Để có thể hỗ trợ cho quá trình này, có ba vấn đề quan trọng mà Báo cáo muốn đề cập:

Thứ nhất, Chính phủ cần đóng vai trò hỗ trợ trong quá trình nâng cao vị trí của các doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi sản xuất khu vực và toàn cầu. Thay vì hỗ trợ cho ngành, lĩnh vực, Chính phủ cần cân nhắc chính sách hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hoạt động thiết kế, tạo điều kiện chia tăng giá trị cho hàng hoá xuất khẩu.

Thứ hai, cần có cái nhìn toàn diện và thống nhất về những cơ hội và thách thức của hội nhập từ Chính phủ tới doanh nghiệp. Cần xây dựng một cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và Chính phủ sao cho doanh nghiệp có thể tham gia từ trước quá trình đàm phán tới khi thực hiện các cam kết đàm phán. Các nội dung hỏi ý kiến doanh nghiệp cần cụ thể cho tới từng dòng thuế, từng quy định, đồng thời đảm bảo thời gian điều chỉnh cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, các Hiệp định thương mại tự do ngày nay không chỉ đề cập đến vấn đề cắt giảm thuế quan, mà đề cập sâu rộng đến nhiều vấn đề về quy tắc và luật lệ, cải cách thể chế trong nước. Cho tới nay, Việt Nam vẫn được coi là một nước thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập của mình, kể cả việc điều chỉnh luật pháp, thể chế trong nước. Tuy nhiên, cần xem xét tính hiệu lực thực thi của luật pháp vì thực tế cho thấy, cải cách thể chế chưa thực sự hiệu quả, các lực lượng thị trường vẫn chưa được giải phóng. Do đó, các cơ hội của tự do hoá với bên ngoài không thể được tận dụng, thậm chí trở thành các ràng buộc đối với sự phát triển của nội lực bên trong.

Về chủ đề năng lượng

Báo cáo đã dành một chương để phân tích về chủ đề năng lượng. Trong bối cảnh của Việt Nam, thách thức của việc cạn kiệt nhiên liệu và biến đổi khí hậu trở nên khó khăn hơn bởi thiếu đầu tư trong việc tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế cũng như mạng lưới phân phối điện. Vấn đề càng trở nên phức tạp bởi nhu cầu dịch chuyển sang các nguồn nhiên liệu tái tạo và đầu tư vào hệ thống truyền tải điện thông minh (smart grid), hay ít nhất một hệ thống truyền tải đủ khả năng phân loại giá mua điện theo chi phí sản xuất (feed-in) từ số lượng lớn và đa dạng các nguồn phát để hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo.

Báo cáo sử dụng mô hình tỷ suất hoàn vốn nội bộ để so sánh điện hạt nhân, địa nhiệt, thủy điện nhỏ,

nhiên liệu sinh khối (xử lý yếm khí và hóa gas), năng lượng mặt trời và điện gió. Kết quả cho thấy, địa nhiệt và xử lý yếm khí nên được tiếp tục khảo sát, tuy nhiên các công nghệ đều có thể đóng vai trò nhất định, kể cả những công nghệ điện gió hay năng lượng mặt trời đất đỏ cũng có thể sử dụng để cấp điện cho các khu vực nằm xa lưới điện quốc gia.

Cầu điện năng tăng trưởng nhanh như là một hệ quả của tăng trưởng kinh tế và chương trình điện khí hóa nông thôn; điều này đang dẫn tới sự thiếu hụt điện năng. Báo cáo phân tích nhu cầu năng lượng đi kèm với ước lượng nguồn cung để dự đoán về khả năng xảy ra một cuộc khủng hoảng năng lượng trong tương lai. Trữ lượng dầu mỏ dự báo sẽ cạn kiệt trước năm 2029 và trữ lượng than cũng sẽ ở mức thấp đáng kể vào thời điểm năm 2030. Tuy nhiên, dựa trên ước lượng về cầu năng lượng và các kế hoạch đầu tư vào sản xuất điện và truyền dẫn, nguồn điện có nhiều nguy cơ sẽ trở thành thách thức thực sự ở thời điểm 2024.

Không có căn cứ chắc chắn rằng, năng lượng tái tạo (bao gồm cả năng lượng hạt nhân) sẽ được đẩy mạnh để đáp ứng thiếu hụt năng lượng, và việc tăng nhập khẩu than, dầu là một trong không nhiều giải pháp tình thế để lựa chọn. Điều này sẽ tạo ra những thách thức về cân cân thanh toán cũng như những vấn đề về môi trường. Do đó, chương này ưu tiên hướng tới giải quyết các đầu tư trong dài hạn thay vì các giải pháp tình huống cho việc thiếu hụt năng lượng tại Việt Nam. Báo cáo chỉ ra rằng, chấp nhận xảy ra sự thiếu hụt năng lượng hay giải quyết vấn đề bằng cách sử dụng nhiều hơn năng lượng hóa thạch đều là những rào cản cho tăng trưởng kinh tế. Mặc dù đáng lo ngại, nhưng vấn đề năng lượng đồng thời xảy ra ở nhiều nước trong khu vực như Indonesia, và thậm chí các quốc gia châu Âu.

Báo cáo đi đến kết luận rằng, cần có các cải cách về mặt luật pháp để khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Đồng thời cũng chỉ ra rằng chi phí điện năng sẽ tiếp tục tăng nếu Việt Nam hạn chế gia tăng việc xả các khí gây hiệu ứng nhà kính, đồng thời theo đó là các vấn đề về cân cân thanh toán. Tất nhiên sẽ có những bất lợi của việc tăng chi phí điện năng.

Viễn cảnh kinh tế năm 2014 và khuyến nghị chính sách

Trong phần dự báo và thảo luận chính sách của

năm nay, Báo cáo cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2014 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay. Cũng tương tự như năm 2013, năm 2014 tiếp tục có thêm không gian chính sách nhờ lạm phát tương đối thấp, nhưng các vấn đề của nền kinh tế thực sự vẫn là điều đáng lo ngại nhất. Doanh nghiệp tiếp tục suy yếu, các giải pháp chính sách không đủ mạnh và môi trường truyền dẫn chính sách kém hiệu quả đều là những nhân tố cản trở sự phục hồi kinh tế. Đặc biệt trong năm 2014, xuất hiện mâu thuẫn giữa Việt Nam và Trung Quốc trên biển Đông, đe dọa quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế Trung Quốc với tư cách là nước nhập khẩu ròng về nguyên vật liệu, thiết bị xây dựng, máy móc và dịch vụ xây dựng nhiều công trình năng lượng và hạ tầng, đồng thời là nhà xuất khẩu ròng nhiều mặt hàng nông nghiệp quan trọng như cao su, gạo, hoa quả... nên quan hệ xấu đi giữa hai nước sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam.

Hai kịch bản dự báo được xây dựng cho thấy tăng trưởng của năm 2014 có nhiều khả năng sụt giảm so với năm 2013 do chịu ảnh hưởng của mối quan hệ kinh tế - chính trị với Trung Quốc. Kịch bản thấp dự báo mức tăng trưởng GDP đạt khoảng 4,15%, trong khi kịch bản cao cũng chỉ đạt mức là 4,88% (theo giá cố định năm 2010). Lạm phát của cả năm 2014 được dự báo tiếp tục hạ thấp hơn so với năm trước, tương đối ổn định, trong vùng dự kiến từ 4,76 đến 5,51%.

Một loạt vấn đề ngắn và trung hạn được đặt ra cho Việt Nam, bao gồm lựa chọn ưu tiên giữa các chính sách: phục hồi tăng trưởng, hồi sinh doanh nghiệp, chính sách tiền tệ thích hợp, kiểm soát ổn định vĩ mô. Trong đó ổn định vĩ mô vẫn là tiền đề vững chắc cho các chính sách căn bản khác.

Do kỳ vọng lạm phát có thể thấp dưới 6%, cùng với sự dư thừa thanh khoản trong ngân hàng, nên sức ép hạ lãi suất huy động vẫn còn mạnh, nhưng cần chú ý để không gây xáo trộn trên thị trường vốn nếu lãi suất huy động thực tiến sang trạng thái âm.

Đối với thị trường bất động sản, không nên kéo dài thời gian điều chỉnh bằng những gói hỗ trợ hoặc các giải pháp trên giấy, tạo kỳ vọng sai lệch về thị trường này. Cách tốt nhất là để thị trường tiếp tục tự điều chỉnh (xuống giá).

Định hướng của chính sách tỷ giá không chỉ là điều chỉnh ngắn hạn trong nửa cuối năm (tăng khoảng 2-3%) mà là một tầm nhìn ổn định trong tương lai nhằm tác động tích cực đến sản xuất trong nước. Sau

giai đoạn căng thẳng trên biển với Trung Quốc, nên có sự điều chỉnh tỷ giá vì điều kiện vĩ mô thuận lợi như hiện nay không có nhiều.

Trên phương diện giải quyết nợ xấu, cần tiến thêm một bước, cụ thể là tạo dựng thị trường mua bán nợ và cơ chế khơi thông nguồn lực mua nợ từ nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Về cải cách doanh nghiệp nhà nước, cần duy trì tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước như Thông điệp đầu năm của Thủ tướng Chính phủ để vừa cải thiện ngân sách, vừa thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế.

Bên cạnh những thuận lợi từ xuất khẩu, giới hoạch định chính sách cần xác định những nguy cơ về quỹ đạo phát triển khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào các liên kết quốc tế có mức độ tự do cao (ACFTA, TPP, các FTAs khác). Trong đó, cải cách thể chế và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh là chìa khóa để hội nhập thành công.

Trước sự bành trướng rất nhanh của chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách, Việt Nam cần có một lộ trình tinh giản biên chế cả ở cấp trung ương và địa phương nhằm kiểm soát quy mô của khoản chi này.

Trong giai đoạn đứng trước thử thách khó khăn với Trung Quốc, Việt Nam càng cần thực hiện quyết tâm thay đổi mô hình kinh tế, con đường phát triển và thay đổi tư duy điều hành nền kinh tế. Giai đoạn kinh tế suy giảm vừa qua cho thấy nhiều bài học lớn cùng với những tranh chấp với Trung Quốc hiện nay, nhu cầu cải cách, giảm phụ thuộc càng rõ ràng hơn. Song song với quá trình này, cần xác định các đối tác kinh tế và chiến lược như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Ấn Độ và ASEAN để xây dựng cơ sở hợp tác dài hạn, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc.

Cần thúc đẩy tăng năng suất của nền kinh tế trong trung và dài hạn thông qua quyết tâm cải cách thể chế theo hướng thị trường để tạo động lực phân bổ nguồn lực hữu hiệu hơn; chủ động định hướng thị trường lao động tái cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng, khuyến khích lao động kỹ năng cao.

Báo cáo tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết của việc phân bổ nguồn lực, tạo dựng cơ chế khơi thông đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp. Đặc biệt với kinh tế biển, cần hỗ trợ trực tiếp (sửa chữa, nguyên liệu) để người dân bám biển. Bổ sung các tàu lớn của quốc gia để hỗ trợ về hậu cần cho các đội tàu cá.